

|H|A|C|K|E|R|S|

Hồ Thị Thanh Trà *dịch*

Grammar

Gateway

Intermediate

THÀNH THẠO NGỮ PHÁP TIẾNG ANH
CƠ BẢN CHỈ TRONG MỘT THÁNG

GIÁO TRÌNH HỌC NGỮ PHÁP ĐỒNG THỜI
NÂNG CAO KHẢ NĂNG NÓI VÀ VIẾT

Cuốn sách ngữ
pháp tiếng Anh
bán chạy

SỐ 1
tại Hàn Quốc

 alphabooks®
knowledge is power

 gamma
bridging languages

 NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

 HACKERS

NỘI DUNG

Về cuốn sách	8	Bố cục bài học.....	10
Thì hiện tại đơn và Thì hiện tại tiếp diễn			
Bài 1	He is busy .	Động từ be (am/is/are)	12
Bài 2	She is selling books.	Thì hiện tại tiếp diễn	14
Bài 3	He works at a bank.	Thì hiện tại đơn (1)	16
Bài 4	He knows her.	Thì hiện tại đơn (2) Những động từ không đi với hiện tại tiếp diễn	18
Bài 5	I'm doing vs. I do	Thì hiện tại tiếp diễn và Thì hiện tại đơn	20
Thì quá khứ đơn và Thì quá khứ tiếp diễn			
Bài 6	Amy's dad met her mom 30 years ago.	Thì quá khứ đơn	22
Bài 7	He was reading a book.	Thì quá khứ tiếp diễn	24
Bài 8	I did vs. I was doing	Thì quá khứ đơn và thì quá khứ tiếp diễn	26
Bài 9	She used to take the bus every day.	used to	28
Thì hiện tại hoàn thành và Thì quá khứ hoàn thành			
Bài 10	It has snowed for three days.	Thì hiện tại hoàn thành (1) Kéo dài	30
Bài 11	She has worked at a library before.	Thì hiện tại hoàn thành (2) Kinh nghiệm	32
Bài 12	I have done vs. I did	Thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn	34
Bài 13	She has been waiting for an hour.	Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn	36
Bài 14	I have done vs. I have been doing	Thì hiện tại hoàn thành và Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn	38
Bài 15	When he got to the bus stop, the bus had already left .	Thì quá khứ hoàn thành	40
Tương lai, Tương lai tiếp diễn và Tương lai hoàn thành			
Bài 16	She will become a famous painter one day.	will	42
Bài 17	I'm going to look beautiful in this dress.	am/is/are going to	44
Bài 18	They are watching a soccer game tonight.	Thì hiện tại tiếp diễn và Thì hiện tại đơn mang ý tương lai	46
Bài 19	They will be studying at 8 p.m. tomorrow.	Thì tương lai tiếp diễn	48
Bài 20	She will have graduated by this time next year.	Thì tương lai hoàn thành	50
Bài 21	He will call her when he leaves the house.	Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian và mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện trong thì tương lai đơn	52
Động từ khuyết thiếu			
Bài 22	Lisa can walk.	Can (năng lực, khả năng)	54
Bài 23	It could belong to James.	Could (dự đoán)	56
Bài 24	He might eat at the restaurant.	Might và May (dự đoán)	58
Bài 25	He must be scared.	Must (dự đoán chắc chắn)	60
Bài 26	She must follow the rules.	Must và Have to (nghĩa vụ)	62
Bài 27	He should exercise.	Should (lời khuyên)	64
Bài 28	He had better be careful.	Had better (lời khuyên cứng rắn)	66
Câu nghi vấn			
Bài 29	Is it raining outside?	Câu nghi vấn (1)	68
Bài 30	Who did Rachel invite?	Câu nghi vấn (2) Từ nghi vấn Who/What/Which	70
Bài 31	Do you know where the dog is?	Câu nghi vấn gián tiếp	72
Bài 32	Rita's birthday is tomorrow, isn't it ?	Câu hỏi đuôi và câu nghi vấn phủ định	74

Câu bị động

Bài 33	The fence was painted .	Câu bị động (1)	76
Bài 34	The new city hall will be designed by a French architect.	Câu bị động (2)	78
Bài 35	Justin was given a skateboard.	Câu bị động (3)	80

Gerund (V-ing) và To V

Bài 36	Playing chess is difficult.	V-ing và To V làm chủ ngữ	82
Bài 37	They enjoyed watching the game.	Động từ + V-ing	84
Bài 38	She wants to drink some coffee.	Động từ + to V	86
Bài 39	Hannah likes working in the garden.	Động từ + V-ing/To V	88
Bài 40	He wants the clerk to find the book.	Động từ + tân ngữ + To V/V-ing	90
Bài 41	He made her laugh .	make/help/see + tân ngữ + to V	92
Bài 42	He boiled some water to make spaghetti.	To V chỉ mục đích	94
Bài 43	I'm happy to be back.	Tính từ + to V	96
Bài 44	I don't know what to do during my vacation.	Từ nghi vấn + to V	98
Bài 45	I'm thinking about moving to a bigger apartment.	Giới từ + V-ing	100
Bài 46	She spent two hours getting ready.	Những cụm từ đi cùng V-ing và To V	102

Danh từ

Bài 47	There's a cup on the table. There's water in the cup.	Danh từ đếm được và danh từ không đếm được (1)	104
Bài 48	This bread has cheese in it.	Danh từ đếm được và danh từ không đếm được (2)	106
Bài 49	We bought some new furniture .	Danh từ đếm được và danh từ không đếm được (3)	108
Bài 50	Can you pass me those scissors ?	Danh từ cần chú ý số ít, số nhiều	110

Mạo từ

Bài 51	They want to watch a movie.	a/an và the (1)	112
Bài 52	A baby needs more sleep than an adult.	a/an và the (2)	114
Bài 53	The sun is at the center of our solar system.	Các trường hợp dùng 'the' và không dùng 'the' (1)	116
Bài 54	Is he at home ?	Các trường hợp dùng 'the' và không dùng 'the' (2)	118

Đại từ và Sở hữu cách

Bài 55	She met him at the party.	Đại từ chỉ người và vật	120
Bài 56	What is Mr. Elliott's address?	Sở hữu cách -'s và of	122
Bài 57	Let me introduce myself .	Đại từ phản thân myself, yourself, ...	124
Bài 58	My brother has a car, but I don't have one .	One và Ones	126

Từ chỉ lượng

Bài 59	I have some tickets for a play.	Some và Any	128
Bài 60	There's no milk.	No và None	130
Bài 61	All people need exercise.	all/every/each	132
Bài 62	Many rooms in our dorm are empty now.	many/much, a lot of/lots of, (a) few/(a) little	134
Bài 63	Some of the flowers are yellow.	some/many/all of...	136
Bài 64	Both houses are downtown.	both, either, neither	138

NỘI DUNG

Tính từ và Trạng từ

Bài 65	She got a new camera.	Tính từ	140
Bài 66	crying baby, broken toy	V-ing và Phân từ hai (1)	142
Bài 67	interesting vs. interested	V-ing và Phân từ hai (2) Tính từ chỉ cảm xúc	144
Bài 68	The car is moving slowly .	Trạng từ	146
Bài 69	bright vs. brightly	Tính từ và Trạng từ (1)	148
Bài 70	Nick is a fast learner. Nick learns fast .	Tính từ và Trạng từ (2)	150
Bài 71	It's located downstairs .	Trạng từ chỉ địa điểm, thời gian, tần suất	152
Bài 72	The water is too cold!	too và enough	154
Bài 73	Your dog is so cute!	so và such	156

So sánh hơn kém và So sánh hơn nhất

Bài 74	The backpack is smaller and more expensive .	So sánh hơn kém (1)	158
Bài 75	The water is much deeper than it looks!	So sánh hơn kém (2)	160
Bài 76	The wallet is the smallest and the most expensive .	So sánh hơn nhất (1)	162
Bài 77	What's the tallest building in the world ?	So sánh hơn nhất (2)	164
Bài 78	The backpack is as expensive as the belt.	as ~ as (1)	166
Bài 79	Sarah's cooking is just as good as her mother's.	as ~ as (2)	168

Giới từ và Cụm giới từ (Phrasal Verb)

Bài 80	He's watching the birds at the window.	Giới từ chỉ địa điểm at, in, on (1)	170
Bài 81	We heard some wonderful music at the concert.	Giới từ chỉ địa điểm at, in, on (2)	172
Bài 82	Let's meet at 8:30.	Giới từ chỉ thời gian at, in, on (1)	174
Bài 83	At first I didn't like living in the city.	Giới từ chỉ thời gian at, in, on (2)	176
Bài 84	She has been abroad for five years.	Giới từ chỉ thời gian for, during...	178
Bài 85	We're going to Italy by train!	Giới từ by, with, in, for, on	180
Bài 86	Tara chose the bag because of its color.	Cụm giới từ	182
Bài 87	Let's talk about it later.	Động từ + Giới từ	184
Bài 88	Paul is working out .	Cụm động từ (Phrasal Verb)	186
Bài 89	I'm curious about this book.	Tính từ + Giới từ	188
Bài 90	Can you find the difference between these two pictures?	Danh từ + Giới từ	190

Liên từ và Mệnh đề

Bài 91	While he was playing outside, he broke the window.	while, until, by the time	192
Bài 92	As I was surfing the Internet, I read an interesting article.	as	194
Bài 93	She studies law so that she can become a lawyer.	so that	196
Bài 94	Although the food was spicy, she liked it.	although, though,...	198
Bài 95	Cleaning his room , he found some money.	Mệnh đề V-ing	200

Câu điều kiện và Câu giả định

Bài 96	If Chris is busy , she'll be at home.	Câu điều kiện loại 1	202
Bài 97	If she felt well , she'd visit her friend.	Câu điều kiện loại 2	204
Bài 98	If she had had a camera, she would've taken a photo.	Câu điều kiện loại 3	206
Bài 99	I wish I had blue eyes like Caroline.	Câu giả định	208

Mệnh đề quan hệ

Bài 100	She met a man who had a beard .	Đại từ quan hệ (1) Đại từ quan hệ chủ ngữ Who/Which/That	210
Bài 101	He is the man who she saw in the newspaper .	Đại từ quan hệ (2) Đại từ quan hệ tân ngữ Who/Which/That	212
Bài 102	Amy is the girl whose hair is blond .	Đại từ quan hệ (3) Whose và What	214
Bài 103	Joe, who drives a bus , is his favorite uncle.	Đại từ quan hệ (4)	216
Bài 104	I'm thinking about the time when I first met you .	Đại từ quan hệ Who/Which Trạng từ quan hệ when/where/why	218

Câu gián tiếp

Bài 105	Kim said that Gina's house was huge.	Câu gián tiếp (1)	220
Bài 106	The doctor told Tim that he was very healthy.	Câu gián tiếp (2)	222
Bài 107	It is said that elephants have good memories.	Câu gián tiếp đặc biệt	224

Các mẫu câu đặc biệt

Bài 108	There are a lot of people watching the fashion show.	There + động từ be	226
Bài 109	So do I, I think not	So, neither, not	228
Bài 110	He thinks that she is beautiful.	Động từ/ tính từ + that + chủ ngữ + động từ	230

Bài kiểm tra

TEST 1	Thì hiện tại đơn và Thì hiện tại tiếp diễn	234
TEST 2	Thì quá khứ đơn và Thì quá khứ tiếp diễn	236
TEST 3	Thì hiện tại hoàn thành và Thì quá khứ hoàn thành	238
TEST 4	Thì tương lai, Thì tương lai tiếp diễn và Thì tương lai hoàn thành	240
TEST 5	Trợ động từ	242
TEST 6	Câu nghi vấn	244
TEST 7	Thể bị động	246
TEST 8	V-ing và To V	248
TEST 9	Danh từ	250
TEST 10	Mạo từ	252
TEST 11	Đại từ và Sở hữu cách	254
TEST 12	Từ chỉ lượng	256
TEST 13	Tính từ và phó từ	258
TEST 14	So sánh hơn kém và So sánh hơn nhất	260
TEST 15	Giới từ và cụm giới từ	262
TEST 16	Liên từ và mệnh đề	264
TEST 17	Câu điều kiện và câu giả định	266
TEST 18	Mệnh đề quan hệ	268
TEST 19	Câu gián tiếp	270
TEST 20	Các mẫu câu đặc biệt	272

Phụ lục

1	Thành phần câu trong Tiếng Anh	276
2	Động từ To be và Động từ thường	278
3	Những hình thức biến đổi cần chú ý	280
4	Động từ bất quy tắc	283
5	Thì trong Tiếng Anh	285
6	Thể rút gọn	286
7	Động từ khuyết thiếu	287
8	Tên riêng của các địa điểm	289
9	Các cụm động từ thường gặp	291
10	Các cụm tính từ đi kèm giới từ thường gặp	300
11	Các cụm danh từ đi kèm giới từ thường gặp	302

Đáp án	305
---------------------	-----

BỔ CỤC BÀI HỌC

Minh họa

Thông qua các hình ảnh minh họa sinh động, gắn gũi với cuộc sống thường nhật, người học có thể nắm bắt được nội dung bài học hiệu quả hơn.

Giải thích ngữ pháp bằng bảng biểu, đồ thị

Việc sử dụng nhiều bảng biểu, đồ thị để giải thích ngữ pháp có thể giúp người học nắm bắt được nội dung nhanh chóng.


Ví dụ

Thông qua các ví dụ đa dạng, người học có thể biết được cách áp dụng ngữ pháp trong từng trường hợp khác nhau.


1

He is busy.


Động từ to be (am/is/are)



1
He is busy. Anh ấy đang bận.
He is in his room.
Anh ấy đang ở trong phòng.



They are college students.
They are at school.



He is tired.
He is on the subway.

2 Động từ **to be (am/is/are)** được sử dụng với ý nghĩa "là..., đang...!". Trong hội thoại thường nhật, chúng ta thường sử dụng thể rút gọn **I'm, he's,...**

I	am (= 'm)	
he/she/it	is (= 's)	Thể rút gọn: Tham khảo phụ lục trang 296.
we/you/they	are (= 're)	

- "How old are you?" "I'm 21 years old." Tôi 21 tuổi.
- Tom is my roommate. He's Spanish.
- The windows are open. Could you shut them?

3 Động từ **to be (am/is/are)** được sử dụng với ý nghĩa "đang (ở đâu)". Khi sử dụng với ý nghĩa này, động từ **to be (am/is/are)** thường đứng trước các từ chỉ địa điểm như **here (đây), in the lobby (ở ngoài hành lang),...**

- Mr. and Mrs. Peterson are here. They're in the lobby.
Vợ chồng ngài Peterson đang ở đây. Họ đang ở ngoài hành lang.
(Trên điện thoại) "I'm at the café. You should join me." Tôi đang ở quán cà phê. "OK. See you soon."
- My apartment has a great view because it's on the 20th floor.
- The cookies are in the oven. They're almost ready.

4 Động từ **to be (am/is/are)** trong câu phủ định và câu nghi vấn thường được sử dụng như sau. Chúng ta thường sử dụng thể rút gọn **'m not, isn't,...**

I	am not (= 'm not)	• "Is this the correct answer?" "I'm not sure." Tôi không chắc nữa. • It isn't cold outside. You don't need a jacket. • Students aren't at school today. Is it a holiday?"
he/she/it	is not (= 's not hoặc isn't)	
we/you/they	are (= 're not hoặc aren't)	

Nghị vấn

am	I ... ?	• Am I on the guest list? I'm Jim Stevens. Tôi có tên trong danh sách khách mời chưa? • "What is that building over there?" "It's the public library." • "Are you thirsty?" "Yes. Can I have some water?"
is	he/she/it ... ?	
are	we/you/they ... ?	

Ngoài ra cần chú ý, câu phủ định và câu nghi vấn với các động từ thường như **know, work** ta không sử dụng động từ **to be (am/is/are)**. Với các động từ thường, trong câu phủ định, ta sẽ sử dụng trợ động từ **don't/doesn't** trước động từ và trong câu nghi vấn là trợ động từ **do/does** phía trước chủ ngữ.

- I don't know your phone number. Can you give it to me? (Không sử dụng "I'm not know")
- Does Jeffrey work at the museum?" "Yes. He works at the gift shop." (Không sử dụng "is Jeffrey work")

Động từ thường ở thì hiện tại đơn trong câu phủ định và câu nghi vấn: Tham khảo nội dung Bài số 3

Tham khảo

Người học muốn bổ sung thêm kiến thức có thể giờ đến phần phụ lục tương ứng.

PRACTICE

A. Sử dụng những cụm từ được cho để hoàn thành câu theo mẫu.

~~a painter~~ a reporter a soldier + at the airport in a cafeteria in a helicopter
~~baseball players~~ nurses on a bench ~~on a hill~~



1. Daniel is a painter. He's OR He is on a hill . 4. _____ .
 2. _____ . 5. _____ .
 3. _____ .

B. Dùng những cụm từ đã cho và *am/is/are* để hoàn thành câu. Sử dụng câu phủ định nếu cần thiết.


~~at the theater~~ Chinese happy in my bag ~~on 2nd~~ ~~Avenue~~ twins

1. "The post office ~~is on 2nd Avenue~~ ." "OK. Thanks."
 2. I can't find my keys. They _____ .
 3. "What's wrong?" "I _____ with my exam results."
 4. Jane _____ . She is watching a movie with her friends.
 5. Ella and Emma _____ , but they don't look the same.
 6. David _____ . He's from Korea.

C. Sắp xếp những từ trong ngoặc và sử dụng *am/is/are* sao cho phù hợp để hoàn thành câu.


1. (17 years / old / he) My brother is in high school. He's 17 years old OR He is 17 years old _____ .
 2. (in Seattle / Johnny and Robert) _____ right now.
 3. (the bathroom) "Where _____ ?" "It's around that corner."
 4. (not / I / familiar) _____ with this neighborhood.
 5. (a photographer / you) " _____ ?" "Yes, I am."
 6. (expensive / not / this necklace) _____ . I should buy it.

D. Dùng những từ trong ngoặc và *am/is/are* để hoàn thành đoạn hội thoại giữa Linda và James. Sử dụng câu phủ định nếu cần thiết.



LINDA

LINDA: 1. Dinner is ready . Where are the kids? (ready)
 2. _____ Chris _____ ? (in his room)
 JAMES: Yes, I think he has a lot of work. 3. He _____ . (busy)
 LINDA: How about Justin and Amy?
 JAMES: They're not home yet.
 4. Amy _____ with Kate, and Justin _____ . (at school, back from the library)
 LINDA: Well, it's 7 o'clock. 5. _____ you _____ ? (hungry)
 JAMES: Not really. 6. I _____ for now. (OK)
 LINDA: Then let's wait for the kids.



JAMES

Đáp án (trang 306)/Check-up Test 1 (trang 234)
 HACKERS | 13

Bài tập
 Người học có thể luyện tập ngay những nội dung vừa học thông qua các dạng bài tập đa dạng và thú vị.

Bài tập có nội dung thực tế
 Thông qua các bài tập có nội dung gần gũi với thực tế như hội thoại, email, bài tiểu luận, quảng cáo, người học có thể luyện tập ngay kiến thức vừa học.

Check-Up Test
 Người học có thể làm những Check-Up Test để kiểm tra tổng quan những nội dung đã học.



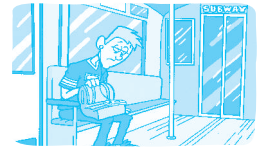
1



He **is** busy. Anh ấy đang bận.
He **is** in his room.
Anh ấy đang ở trong phòng.



They **are** college students.
They **are** at school.



He **is** tired.
He **is** on the subway.

2 Động từ **to be (am/is/are)** được sử dụng với ý nghĩa “là..., đang...”. Trong hội thoại thường nhật, chúng ta thường sử dụng thể rút gọn **I'm, he's,...**

I	am (= 'm)
he/she/it	is (= 's)
we/you/they	are (= 're)

Thể rút gọn:
Tham khảo phụ lục trang 286.

- “How old are you?” “**I'm** 21 years old.” Tôi 21 tuổi.
- Tom **is** my roommate. He's Spanish.
- The windows **are** open. Could you shut them?

3 Động từ **to be (am/is/are)** được sử dụng với ý nghĩa “đang (ở đâu)”.

Khi sử dụng với ý nghĩa này, động từ **to be (am/is/are)** thường đứng trước các từ chỉ địa điểm như **here** (đây), **in the lobby** (ở ngoài hành lang),...

- Mr. and Mrs. Peterson **are here**. They're **in the lobby**.
Vợ chồng ngài Peterson đang ở đây. Họ đang ở ngoài hành lang.
(Trên điện thoại) “**I'm at the café**. You should join me.” Tôi đang ở quán cà phê. “OK. See you soon.”
- My apartment has a great view because it's **on the 20th floor**.
- The cookies **are in the oven**. They're almost ready.

4 Động từ **to be (am/is/are)** trong câu phủ định và câu nghi vấn thường được sử dụng như sau. Trong hội thoại thường nhật, ta thường sử dụng thể rút gọn **'m not, isn't,...**

Khẳng định và phủ định

I	am not (= 'm not)
he/she/it	is not (= 's not hoặc isn't)
we/you/they	are (= 're not hoặc aren't)

- “Is this the correct answer?”
“**I'm not** sure.” Tôi không chắc nữa.
- It **isn't** cold outside. You don't need a jacket.
- Students **aren't** at school today. Is it a holiday?

Nghi vấn

am	I ... ?
is	he/she/it ... ?
are	we/you/they ... ?

- **Am** I on the guest list? I'm Jim Stevens. Tôi có tên trong danh sách khách mời chứ?
- “What **is** that building over there?” “It's the public library.”
- “**Are** you thirsty?” “Yes. Can I have some water?”

Ngoài ra cần chú ý, câu phủ định và câu nghi vấn với các động từ thường như **know, work** ta không sử dụng động từ **to be (am/is/are)**. Với các động từ thường, trong câu phủ định, ta sẽ sử dụng trợ động từ **don't/doesn't** trước động từ và trong câu nghi vấn là trợ động từ **do/does** phía trước chủ ngữ.

- I **don't know** your phone number. Can you give it to me? (Không sử dụng “I'm not know”)
- “**Does** Jeffrey **work** at the museum?” “Yes. He works at the gift shop.” (Không sử dụng “Is Jeffrey work”)

Động từ thường ở thì hiện tại đơn trong câu phủ định và câu nghi vấn: Tham khảo nội dung Bài số 3

Check-Up Test

Phần này gồm những bài kiểm tra nhằm giúp bạn củng cố lại kiến thức đã học từ những bài đầu tiên cho đến những bài cuối cùng. Nếu còn bất kì khúc mắc hay điều gì chưa chắc chắn về chủ điểm ngữ pháp nào đó, hãy quay trở lại bài học để ôn tập lại.

- Test 1** Thi hiện tại đơn và Thi hiện tại tiếp diễn (Bài số 1-5)
- Test 2** Thi quá khứ đơn và Thi quá khứ tiếp diễn (Bài số 6-9)
- Test 3** Thi hiện tại hoàn thành và Thi quá khứ hoàn thành (Bài số 10-15)
- Test 4** Thi tương lai đơn, thì tương lai tiếp diễn và thì tương lai hoàn thành (Bài số 16-21)
- Test 5** Động từ khuyết thiếu (Bài số 22-28)
- Test 6** Câu nghi vấn (Bài số 29-32)
- Test 7** Câu bị động (Bài số 33-35)
- Test 8** V-ing và to V (Bài số 36-46)
- Test 9** Danh từ (Bài số 47-50)
- Test 10** Mạo từ (Bài số 51-54)
- Test 11** Đại từ và Sở hữu cách (Bài số 55-58)
- Test 12** Từ chỉ lượng (Bài số 59-64)
- Test 13** Tính từ và Trạng từ (Bài số 65-73)
- Test 14** So sánh hơn kém và So sánh hơn nhất (Bài số 74-79)
- Test 15** Giới từ và Cụm giới từ (Phrasal Verb) (Bài số 80-90)
- Test 16** Liên từ và Mệnh đề (Bài số 91-95)
- Test 17** Câu điều kiện và Câu giả định (Bài số 96-99)
- Test 18** Mệnh đề quan hệ (Bài số 100-104)
- Test 19** Câu gián tiếp (Bài số 105-107)
- Test 20** Các mẫu câu đặc biệt (Bài số 108-110)

Phụ lục

Phụ lục sẽ bao gồm phần tóm tắt các bài học, những vấn đề cơ bản, những cụm động từ thường gặp trong tiếng Anh. Người học có thể tìm kiếm và sử dụng những nội dung này để học tiếng Anh hiệu quả hơn.

- 1 Thành phần câu trong tiếng Anh
- 2 Động từ **to be** và động từ thường
- 3 Những hình thức biến đổi động từ cần chú ý
- 4 Động từ bất quy tắc
- 5 Thì trong tiếng Anh
- 6 Thể rút gọn
- 7 Trợ động từ
- 8 Tên riêng của các địa điểm
- 9 Các cụm động từ thường gặp
- 10 Những cụm tính từ đi với giới từ thường gặp
- 11 Những cụm danh từ đi với giới từ thường gặp